

Deloitte.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15 - 65



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của PVN và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc PVN đã điều hành hoạt động của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Trần Sỹ Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2019)
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc PVN có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng PVN đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Số: 0162 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 7 năm 2019, từ trang 07 đến trang 65 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại các Thuyết minh số 1, số 8, số 13 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) với giá trị tương ứng là 695.348 triệu VND và 0 VND theo giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 695.348 triệu VND và 0 VND); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả ngắn hạn khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa đòi trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.297 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 720.297 triệu VND) và phản ánh trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa nhận được quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho SBIC. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS - Công ty con của PVN) - công ty được bàn giao từ SBIC, được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với tổng tài sản và giá trị tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 5.875.142 triệu VND và âm (1.257.933) triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.904.277 triệu VND và âm (1.157.943) triệu VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về vấn đề nhận bàn giao các đơn vị từ SBIC nêu trên cũng như khả năng tiếp tục hoạt động của DQS trong vòng ít nhất 12 tháng sắp tới. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con của PVN) với tổng tài sản khoảng 140.545.390 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 126.537.416 triệu VND), nợ phải trả khoảng 130.327.745 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 116.406.219 triệu VND), doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ khoảng 8.269.177 triệu VND (2017: khoảng 6.511.247 triệu VND), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế khoảng 88.149 triệu VND (2017: khoảng 127.325 triệu VND). Báo cáo tài chính hợp nhất của PVcomBank cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với báo cáo kiểm toán để ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với báo cáo kiểm toán để ngày 27 tháng 4 năm 2018 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác đưa ra ý kiến ngoại trừ và có đoạn nhấn mạnh. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến thông tin tài chính của PVcomBank cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 1, số 16 và số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con của PVN) đang ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Petromacareo ("Petromacareo") theo giá gốc với số tiền là khoảng 1.583.176 triệu VND và khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ hai để được tham gia đầu tư khai thác tại lô Junin 2 (Venezuela) theo giá gốc trừ giá trị đã phân bổ vào chi phí là khoảng 7.335.976 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.583.176 triệu VND và 9.169.976 triệu VND). PVEP đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là khoảng 418.780 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 418.780 triệu VND) trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các khoản phí tham gia phải trả lần đầu và lần thứ hai cũng như dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cần trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, PVEP đang ghi nhận trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" các chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển dầu khí chưa phân bổ của Lô 67 Peru tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 7.047.477 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.760.811 triệu VND). Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP vẫn đang trong quá trình đánh giá kỹ thuật và hiệu quả kinh tế cho giai đoạn tái khởi động khai thác, xác định rõ lộ trình và kế hoạch triển khai đối với Lô 67 Peru trong giai đoạn tiếp theo. Quyết định triển khai công việc khai thác tiếp theo phụ thuộc vào dự báo chi phí khai thác, giá dầu dài hạn, kết quả làm việc với nhà điều hành và các yếu tố khác trong tương lai. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các khoản chi phí trả trước dài hạn này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

10/2018
M/TE
M/HT

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex - Công ty con của PVN) nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn là khoảng 2.615.896 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.092.136 triệu VND); lỗ lũy kế là khoảng 4.748.989 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.039.225 triệu VND) và đã vượt quá vốn góp của chủ sở hữu, tổng tài sản là khoảng 5.236.687 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.604.001 triệu VND) và nợ phải trả là khoảng 7.726.514 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.384.063 triệu VND), trong đó số dư khoản vay dài hạn của PVTex tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Tập đoàn bảo lãnh với số dư gốc vay là khoảng 5.124.716 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.016.269 triệu VND). Số dư các khoản vay và nợ đã quá hạn, chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 1.399.400 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.268.344 triệu VND). Ngoài ra, PVTex đang làm việc với các nhà thầu và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định giá trị quyết toán công trình Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của PVTex. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng tiếp tục hoạt động của PVTex trong vòng ít nhất 12 tháng sắp tới. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập với giả định PVTex sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không và có cần thiết phải điều chỉnh số liệu liên quan đến PVTex hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề được nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận chủ trương giao cho PVN tiếp nhận và duy trì hoạt động dầu khí của Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 do các Hợp đồng dầu khí cũ đã hết hiệu lực kể từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận, PVN thực hiện ứng vốn đồng thời ủy quyền cho PVEP tạm thời điều hành hoạt động dầu khí tại các Lô này. Chi phí trong giai đoạn chuyển giao này sau đó sẽ được đơn vị tiếp nhận hoàn trả cho PVN. Theo đó, các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác; đồng thời, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô dầu khí này được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, PVN đang đệ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt Cơ chế điều hành các Lô dầu khí nói trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn và PVEP đã đánh giá các chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí không hiệu quả trong năm 2014 với số tiền là khoảng 5.633.497 triệu VND và đã gửi công văn xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt tới Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có phê duyệt chính thức về phương án ghi giảm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí của các dự án không hiệu quả trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, PVEP đã trích trước chi phí liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305 - Malaysia. Chi phí phải trả này có thể thay đổi khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 35 và số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến hoạt động đầu khí trong và ngoài nước tại PVEP, các nghĩa vụ bảo lãnh khoản vay tại PVC và các vấn đề liên quan đến kết luận của Thanh tra Chính phủ về đầu tư một số dự án có vốn góp của các công ty con của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342.084.641	303.457.398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.963.637	74.874.426
1. Tiền	111		25.998.650	23.610.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.964.987	51.264.325
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	145.248.949	107.825.806
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.764.058	3.676.342
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(119.355)	(162.197)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		141.604.246	104.311.661
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.382.859	89.642.780
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.429.340	36.450.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.207.856	5.928.223
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		347.970	239.007
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	24.610.525	22.174.467
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	34.286.764	30.300.696
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.537.146)	(5.484.103)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		37.550	34.066
IV. Hàng tồn kho	140	10	23.802.348	22.365.314
1. Hàng tồn kho	141		24.730.112	22.796.575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(927.764)	(431.261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.686.848	8.749.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		968.694	802.491
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.175.778	2.340.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.758.474	328.880
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	17	6.783.902	5.277.544

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.718.397	483.619.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.064.157	51.897.575
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		123.069	120.302
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		610.949	572.471
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	51.214.878	42.355.285
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.173.299	8.898.250
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(58.038)	(48.733)
II. Tài sản cố định	220		137.516.670	139.359.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	132.979.279	134.790.934
- Nguyên giá	222		261.761.069	251.393.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.781.790)	(116.602.366)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		95.091	133.512
- Nguyên giá	225		167.730	216.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(72.639)	(83.378)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.442.300	4.435.504
- Nguyên giá	228		6.183.822	5.946.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.741.522)	(1.511.299)
III. Bất động sản đầu tư	230		758.396	729.080
- Nguyên giá	231		942.104	889.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(183.708)	(160.840)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		79.816.447	71.024.230
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		71.378	69.612
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	79.745.069	70.954.618
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		41.740.294	46.681.477
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	15.089.001	18.343.449
2. Góp vốn liên doanh	252	5	22.375.914	22.275.666
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	1.543.490	1.657.493
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(851.761)	(864.458)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	3.583.650	5.269.327
VI. Tài sản dài hạn khác	260		160.822.433	173.926.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	85.201.493	99.025.355
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	736.181	826.292
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		783.568	820.518
4. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí		15	41.548.921	37.278.228
5. Chi phí phát triển mỏ		16	16.065.896	16.136.811
6. Tài sản dài hạn khác	268	17	15.257.673	18.456.902
7. Lợi thế thương mại	269		1.228.701	1.382.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		824.803.038	787.076.453

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		363.005.357	348.036.716
I. Nợ ngắn hạn	310		212.797.328	197.332.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	31.998.454	25.233.266
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.381.534	3.516.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.427.588	17.546.086
4. Phải trả người lao động	314		2.133.372	1.977.658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	15.210.854	16.090.065
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		189	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		93.879	77.758
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	27.448.946	20.304.982
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	119.727.675	109.245.768
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.124.372	1.621.710
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.212.825	1.283.954
12. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323		37.640	434.496
II. Nợ dài hạn	330		150.208.029	150.704.311
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	951	1.536
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3.922	5.680
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	685.889	430.792
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.459.523	1.442.931
5. Phải trả dài hạn khác	337	21	53.079.031	45.115.434
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	75.459.869	83.478.181
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	33	13.404.703	14.371.074
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.578.576	2.109.787
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.535.565	3.748.896

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Điều chỉnh lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461.797.681	439.039.737
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	461.391.461	438.589.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000	281.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.680.589	11.368.393
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(357.254)	890.846
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.653.856)	(2.998.595)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.888.951	68.242.819
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		79.693	2.584.186
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.422.527	22.651.226
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.401.710	18.717.916
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.508.739	5.258.937
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.892.971	13.458.979
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		607.117	607.117
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.821.984	35.025.184
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.220	450.645
1. Nguồn kinh phí	431		148.543	146.599
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		257.677	304.046
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		824.803.038	787.076.453



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Văn Mậu
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Kiều Dung
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước (Điều chỉnh lại)	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	321.593.202	267.788.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	631.734	574.744
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	320.961.468	267.213.636
4. Giá vốn hàng bán	11	26	268.632.207	218.882.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	26	52.329.261	48.331.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	17.472.968	14.769.941
7. Chi phí tài chính	22	28	7.208.755	5.429.866
8. Phần lãi thuần trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.766.738	3.271.822
9. Chi phí bán hàng	25	29	5.187.143	5.241.913
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.216.322	9.541.222
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		50.956.747	46.160.286
12. Thu nhập khác	31	30	986.955	6.626.708
13. Chi phí khác	32	31	1.344.040	5.889.672
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(357.085)	737.036
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.599.662	46.897.322
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	12.812.907	11.579.150
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(852.324)	(1.868.664)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.639.079	37.186.836
<i>Phân phối cho:</i>				
Công ty mẹ Tập đoàn	61		36.759.619	36.599.892
Cổ đông không kiểm soát	62		1.879.460	586.944

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Văn Mậu
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Kiều Dung
Người lập biểu

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Điều chỉnh lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.599.662	46.897.322
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.335.593	14.388.526
- Phân bổ chi phí thăm dò và phát triển dầu khí		12.718.099	13.334.572
- Các khoản dự phòng	03	491.817	(8.454.717)
- (Lãi) thanh lý tài sản cố định		(122.409)	(49.419)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	158.514	202.637
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11.813.413)	(10.629.239)
- Chi phí lãi vay	06	4.113.473	4.702.199
- Ghi giảm chi phí thăm dò theo phê duyệt quyết toán		-	68.970
- (Lãi) tiền đầu		(6.143.180)	(4.953.795)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	223.507	535.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.561.663	56.042.994
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.830.631)	6.360.871
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.898.353)	(1.193.083)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.135.936	25.183.213
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.647.805	2.961.375
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(87.716)	(1.968.795)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.084.996)	(4.748.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.798.770)	(14.902.263)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	75.443	100.633
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(127.917)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.592.464	67.836.253
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21.094.162)	(23.765.228)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.964.113	362.210
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.579.664)	(37.151.668)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.960.249	20.697.865
5. Thay đổi các khoản đầu tư		4.297.576	603.769
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.493.226	8.212.519
7. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(6.741.542)	(9.265.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.700.204)	(40.305.836)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại		6.169.116	2.885.753
2. Tiền thu từ đi vay	33	56.743.068	37.097.208
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.268.393)	(53.184.801)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(49.798)	(55.276)
5. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	36	(19.397.042)	(19.029.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.803.049)	(32.286.196)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(10.910.789)	(4.755.779)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	74.874.426	79.630.205
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	63.963.637	74.874.426



Lê Mạnh Hùng
Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Văn Mậu

Nguyễn Văn Mậu
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Kiều Dung

Nguyễn Ngọc Kiều Dung
Người lập biểu

001
COP
XHH
ELI
VIỆT
DA

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên theo Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề, hoạt động có liên quan đến ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

250
G T
M H
I T
N A
T P

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:

- Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực Miền Nam;
- Trường Cao đẳng Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2;
- Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Việt Nam	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Việt Nam	92,13%	92,13%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	79,94%	79,94%	Sản xuất, kinh doanh điện
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	80,52%	80,52%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(i) Việt Nam	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	95,76%	95,76%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	(ii) Việt Nam	89,49%	99,99%	Hóa dầu và xơ sợi
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Việt Nam	79,99%	84,08%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	59,58%	59,59%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Việt Nam	53,46%	55,73%	Vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	52,98%	54,47%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(iii) Việt Nam	52,00%	52,04%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Việt Nam	50,63%	50,79%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	(iv) Việt Nam	41,00%	41,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	(v) Việt Nam	36,00%	36,00%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan

(i) Trên cơ sở Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tập đoàn đã hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - công ty con được bàn giao từ SBIC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng tài sản và giá trị tài sản thuần của công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn là 5.875.142 triệu VND và âm (1.257.933) triệu VND (tại ngày nhận bàn giao 01 tháng 7 năm 2010 là 6.996.605 triệu VND và âm (1.044.543) triệu VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và số tiền PVN phải thanh toán cho SBIC. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị của công ty nhận bàn giao.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex) có tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn là 2.615.896 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.092.136 triệu VND); lỗ lũy kế là 4.748.989 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.039.225 triệu VND) và đã vượt quá vốn góp của chủ sở hữu, tổng tài sản là 5.236.687 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.604.001 triệu VND) và nợ phải trả là 7.726.514 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.384.063 triệu VND), trong đó số dư khoản vay dài hạn của PVTex tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Tập đoàn bảo lãnh với số dư gốc vay là 5.124.716 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.016.269 triệu VND). Số dư các khoản vay và nợ chủ yếu đã quá hạn, chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.399.400 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.268.344 triệu VND).

(iii) Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) với tổng tài sản khoảng 140.545.390 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 126.537.416 triệu VND), nợ phải trả khoảng 130.327.645 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 116.406.219 triệu VND), doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ khoảng 8.269.177 triệu VND (2017: khoảng 6.511.247 triệu VND), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế khoảng 88.149 triệu VND (2017: khoảng 127.325 triệu VND) đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất của PVcomBank cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với báo cáo kiểm toán để ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với báo cáo kiểm toán để ngày 27 tháng 4 năm 2018 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác đưa ra ý kiến ngoại trừ và có đoạn nhấn mạnh.

(iv) Tập đoàn chỉ nắm giữ dưới 50% tỷ lệ biểu quyết tại Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC) và Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVMR). Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá Tập đoàn có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Tổng Giám đốc của các công ty này. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát lâu dài đối với DMC và PVMR, do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ	Tỷ lệ
		cổ phần	biểu quyết Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Uển minh Dầu khí	Việt Nam	52,96%	35,05% Truyền thông
Công ty Cổ phần Dầu Phú Yên	Việt Nam	47,79%	47,79% Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Việt Nam	44,87%	44,94% Xăng dầu
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Việt Nam	44,07%	44,07% Khai thác các dự án thủy điện
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trị	Việt Nam	45,00%	45,00% Thương mại
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương xanh	Việt Nam	41,14%	41,14% Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Việt Nam	39,76%	39,76% Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	35,00%	35,00% Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Chiến	Việt Nam	30,72%	30,72% Thủy điện
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	Việt Nam	32,86%	34,96% Vận tải
Công ty Cổ phần kho vận Petec	Việt Nam	31,27%	39,21% Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Việt Nam	42,30%	25,00% Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Việt Nam	29,99%	31,54% Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petachim	Việt Nam	29,00%	29,00% Thương mại
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Việt Nam	27,22%	50,00% Thiết kế
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	Việt Nam	11,83%	27,08% Kinh doanh bê tông
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Việt Nam	26,29%	48,27% Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Việt Nam	26,18%	39,00% Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Việt Nam	25,82%	43,34% Sản xuất bao bì
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (v)	Việt Nam	25,10%	25,10% Lọc hóa dầu
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Việt Nam	24,53%	24,79% Thương mại
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Việt Nam	24,22%	24,22% Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	Việt Nam	23,97%	44,00% Thiết kế
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Việt Nam	21,79%	40,00% Thi công cơ giới
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Bạc Liêu	Việt Nam	22,31%	23,21% Thương mại
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Việt Nam	19,61%	36,00% Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Việt Nam	19,52%	35,83% Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	Việt Nam	17,84%	34,58% Cung cấp máy, thiết bị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Việt Nam	15,59%	30,00% Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	15,27%	28,75% Chế tạo và sửa chữa giàn khoan
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Việt Nam	13,47%	24,72% Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Việt Nam	12,33%	22,64% Xây lắp, bất động sản
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	Việt Nam	14,76%	36,00% Dịch vụ kiểm định
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	11,89%	29,00% Công nghệ, tự động hóa
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	11,39%	36,00% Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cầu Long	Việt Nam	12,10%	22,63% Dịch vụ vận tải
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Việt Nam	14,76%	36,00% Dịch vụ giám định
Công ty Cổ phần CNIT, Viễn thông và Tự động hóa dầu khí	Việt Nam	11,13%	20,40% Công nghệ thông tin, viễn thông
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	29,00%	29,00% Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Việt Nam	31,82%	31,82% Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Việt Nam	33,96%	33,96% Kinh doanh xăng dầu, xi măng
Công ty Cổ phần PVI	Việt Nam	35,00%	35,47% Bảo hiểm và đầu tư tài chính

(v) Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Nghi Sơn") là liên doanh giữa PVN và Idemitsu International (Asia) Pte. Ltd., Kuwait Petroleum Europe B.V. và Mitsui Chemicals, Inc. Nghi Sơn đã hoàn thành quá trình đầu tư xây dựng, đi vào nghiệm thu sơ bộ và hoạt động thương mại vào tháng 11 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đầu tư và các bản sửa đổi của Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Nghi Sơn là 2.400 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Nghi Sơn đã được các chủ sở hữu góp đủ với tổng số tiền là 2.400 triệu USD; trong đó, PVN góp 602,4 triệu USD.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản góp vốn liên doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ	
		vốn góp	Hoạt động chính
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	(vi) Việt Nam	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	(vii) Nga	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Gazpromviet	(viii) Nga	28,13%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty Liên doanh Petromacareo	(ix) Venezuela	40,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby)	Malaysia	31,79%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Việt Nam	25,06%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	22,98%	Đầu tư, xây dựng kho ngầm
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	27,02%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	27,02%	Kinh doanh tàu FSO
Công ty TNHH Malaysia VietNam Offshore Terminal	Malaysia	25,96%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Căn Ống Khoan Dầu Khí Việt Nam	Việt Nam	25,82%	Dịch vụ ống mềm
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	25,82%	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech - Oil States Industries	Việt Nam	25,82%	Dịch vụ
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	Việt Nam	25,82%	Dịch vụ
Công ty TNHH Vietubes	Việt Nam	25,82%	Sản xuất thiết bị dầu khí
Công ty TNHH Liên doanh Dịch Vụ B1 - PV Drilling	Việt Nam	24,81%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh Rừng Đồi MV12	Singapore	17,48%	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Việt Nam	12,08%	Sản xuất, bán dầu hòa dẻo DOP
Công ty Liên doanh DMC-VTS	Lào	13,90%	Đầu tư, thăm dò, khai thác khoáng sản Barite
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải	Việt Nam	27,77%	Kinh doanh khí

(vi) Theo Hiệp định liên Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010, PVN trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro).

(vii) Công ty Liên doanh Rusvietpetro được đăng ký thành lập tháng 7 năm 2008 tại Nga giữa PVN và Tập đoàn Zarubezhneft với mục tiêu khai thác dầu tại khu tự trị Nhenhetxki ở Liên bang Nga. Công ty Liên doanh Rusvietpetro bắt đầu vận hành thương mại từ ngày 30 tháng 9 năm 2010.

(viii) Công ty TNHH Gazpromviet được đăng ký thành lập tháng 12 năm 2009 tại Nga giữa PVN và Tập đoàn Gazprom với mục tiêu thăm dò khai thác dầu khí mỏ Nagumanov ở Liên bang Nga. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa này, công ty chưa đi vào vận hành thương mại.

(ix) Công ty Liên doanh Petromacareo thành lập tại Venezuela giữa Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con của PVN) và Công ty Corporación Venezolana del Petróleo S.A. (CVP) để khai thác và nâng cấp dầu Lô Junin 2, vành đai dầu Orinoco, Cộng hòa Boliva Venezuela theo thỏa thuận ký ngày 01 tháng 7 năm 2010. Thời hạn hoạt động của công ty liên doanh này là 25 năm và có thể gia hạn tối đa thêm 15 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Liên doanh Petromacareo được PVEP đầu tư với tổng số tiền là 1.583.176 triệu VND. PVEP đang phản ánh khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do chưa thu thập được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Liên doanh Petromacareo và đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 418.780 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP chưa thu thập được báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Petromacareo để đánh giá khả năng thu hồi và đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có phương án xử lý đối với khoản đầu tư nêu trên.

10/10/2018

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán, và đã được điều chỉnh lại, cụ thể như sau:

- Trong năm, Tổng Công ty Dầu Việt Nam điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ PVOil.
- Điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước thực hiện theo Quyết định số 1878/QĐ-KTNN ngày 10 tháng 9 năm 2018 về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- Một số số liệu của năm trước đã được điều chỉnh trên cơ sở khoản thuế nhập khẩu nộp bổ sung đối với các lô dầu thô Azeri nhập khẩu năm 2017 có nguồn gốc xuất xứ từ Azerbaijan không được hưởng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% và chịu mức thuế suất 5% theo quy định.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố/phân loại lại tại các công ty con của PVN cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị: VND

Tên khoản mục	Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Phân loại lại	Điều chỉnh hồi tố	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	302.971.035	-	486.363	303.457.398
1. Các khoản tương đương tiền	112	49.364.325	-	1.900.000	51.264.325
2. Chứng khoán kinh doanh	121	5.578.256	-	(1.901.914)	3.676.342
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(163.434)	-	1.237	(162.197)
4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	36.332.031	-	118.393	36.450.424
5. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.889.565	-	38.658	5.928.223
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	30.073.820	-	226.876	30.300.696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.501.683)	-	17.580	(5.484.103)
8. Hàng tồn kho	141	22.775.337	-	21.238	22.796.575
9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(512.562)	-	81.301	(431.261)
10. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	794.926	-	7.565	802.491
11. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	2.340.154	-	3	2.340.157
12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	353.454	-	(24.574)	328.880
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	348.635.073	625.197	1.360.582	350.620.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	134.489.864	-	301.070	134.790.934
- Nguyên giá	222	251.027.488	-	365.812	251.393.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(116.537.624)	-	(64.742)	(116.602.366)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.396.615	-	38.889	4.435.504
- Nguyên giá	228	5.935.947	-	10.856	5.946.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.539.332)	-	28.033	(1.511.299)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	70.866.817	-	87.801	70.954.618
4. Góp vốn liên doanh	252	21.495.954	-	779.712	22.275.666
5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.673.030	-	(15.537)	1.657.493
6. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(864.506)	-	48	(864.458)
7. Chi phí trả trước dài hạn	261	98.840.581	-	184.774	99.025.355
8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	827.456	-	(1.164)	826.292
9. Chi phí phát triển mô	266	16.151.822	-	(15.011)	16.136.811
10. Lợi thế thương mại	269	757.440	625.197	-	1.382.637

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Tên khoản mục	Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Phân loại lại	Điều chỉnh hồi tố	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
NỢ PHẢI TRẢ	300	97.327.874	-	5.415.652	205.487.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	25.250.771	-	(17.505)	25.233.266
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.832.702	-	5.713.384	17.546.086
3. Phải trả người lao động	314	1.979.829	-	(2.171)	1.977.658
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.183.600	-	(93.535)	16.090.065
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	77.897	-	(139)	77.758
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.313.256	-	(8.274)	20.304.982
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.283.035	-	919	1.283.954
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14.523.749	-	(152.675)	14.371.074
9. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.133.066	-	(23.281)	2.109.787
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	3.749.967	-	(1.071)	3.748.896
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	134.190.073	625.197	(3.568.707)	131.246.563
1. Vốn khác của chủ sở hữu	414	10.964.585	398.199	-	11.362.784
2. Cổ phiếu quỹ	415	-	-	5.609	5.609
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	1.069	-	889.777	890.846
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(3.413.098)	-	414.503	(2.998.595)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	72.139.259	-	(3.896.440)	68.242.819
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.988.717	226.998	(1.497.799)	18.717.916
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	5.058.737	226.998	(26.798)	5.031.939
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	14.929.980	-	(1.471.001)	13.458.979
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	34.509.541	-	515.643	35.025.184

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Trước điều chỉnh)	Phân loại lại	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước (Sau điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	271.982.043	(4.373.795)	180.132	267.788.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	577.568	-	(2.824)	574.744
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	271.404.475	(4.373.795)	182.956	267.213.636
4. Giá vốn hàng bán	11	221.383.980	(4.028.360)	1.526.492	218.882.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	50.020.495	(345.435)	(1.343.536)	48.331.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.769.371	-	570	14.769.941
7. Chi phí tài chính	22	5.761.606	(345.435)	13.695	5.429.866
8. Phần lãi thuần trong công ty liên doanh, liên kết	24	3.271.822	-	-	3.271.822
9. Chi phí bán hàng	25	5.264.235	-	(22.322)	5.241.913
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.475.086	-	66.136	9.541.222
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	47.560.761	-	(1.400.475)	46.160.286
12. Thu nhập khác	31	6.549.387	-	77.321	6.626.708
13. Chi phí khác	32	5.890.004	-	(332)	5.889.672
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.609.454	-	(30.304)	11.579.150
15. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(1.725.765)	-	(142.899)	(1.868.664)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	38.336.455	-	(1.149.619)	37.186.836
16.1. Công ty mẹ Tập đoàn	61	36.398.012	-	201.880	36.599.892
16.2. Cổ đông không kiểm soát	62	1.938.443	-	(1.351.499)	586.944

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hối tố	Năm trước (Sau điều chỉnh)
Lợi nhuận trước thuế	01	48.220.144	(1.322.822)	46.897.322
Khấu hao tài sản cố định	02	14.400.363	(11.837)	14.388.526
Các khoản dự phòng	03	(8.413.897)	(40.820)	(8.454.717)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11.505.234)	875.995	(10.629.239)
Chi phí lãi vay	06	4.703.437	(1.238)	4.702.199
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.550.050	(189.179)	6.360.871
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.171.845)	(21.238)	(1.193.083)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.571.604	1.611.609	25.183.213
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.987.496	(26.121)	2.961.375
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(1.970.709)	1.914	(1.968.795)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.088.782	(876.263)	8.212.519

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

500
T
HỮU
TI
IAN
P.V

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản góp vốn liên doanh vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro), khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và tiền lãi đầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsovpetro được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính tương tự theo như quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các Nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Đối với các Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02

Tại Công văn số 910/TTg-CN ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Công văn số 66/TTg-CN ngày 08 tháng 9 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận chủ trương giao cho PVN tiếp nhận và duy trì hoạt động dầu khí của Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 do các Hợp đồng dầu khí cũ đã hết hiệu lực kể từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận, PVN thực ứng vốn đồng thời ủy quyền cho Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP") tạm thời điều hành hoạt động dầu khí tại các Lô này. Chi phí trong giai đoạn chuyển giao này sau đó sẽ được đơn vị tiếp nhận hoàn trả cho PVN. Theo đó, các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác; đồng thời, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, PVN đang đệ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt Cơ chế điều hành các Lô dầu khí nói trên.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Dầu khí (PVD - Công ty con của PVN) đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc PVD tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị - Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 15
Tài sản cố định khác	2 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế tài sản

Thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu các điều khoản của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuế hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuế tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuế tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11/8/2016 01:01:01

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Tập đoàn được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Tập đoàn hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí thăm dò trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu. Trong giai đoạn khai thác, chi phí tìm kiếm thăm dò được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tái chính hiện hành.

114
115
116
117
118
119
120
121
122

Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, phát triển mỏ tại các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn.

Chi phí trả trước là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Tập đoàn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Định kỳ, Tập đoàn xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Hàng năm, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn sẽ trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt việc phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc phân bổ sẽ thực hiện theo phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí tiền thuê đất và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí

Chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí (hoa hồng chữ ký, hoa hồng trữ lượng hoặc chi phí tương tự khác) mà không được ghi nhận vào chi phí dự án ở nước ngoài hoặc không được thu hồi toàn bộ sẽ được phân bổ theo một trong các hình thức sau:

- (i) Phân bổ dần chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày thực hiện chi trả các chi phí này.
- (ii) Phân bổ dần theo kết quả đánh giá suy giảm giá trị mỏ (trữ lượng dầu khí có thể thu hồi và giá dầu) tại thời điểm cuối mỗi năm. Phần chi phí được phép phân bổ nếu trên được hạch toán vào chi phí và được hoàn lại chi phí trong trường hợp giá trị trữ lượng mỏ tăng nhưng không vượt quá chi phí quyền tham gia dự án dầu khí ban đầu.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính quy định về "phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế trước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí và phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là "Quỹ thu dọn mô"). Quỹ thu dọn mô được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên. Quỹ thu dọn mô được quản lý tập trung tại PVN.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ PVN

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của PVN được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của PVN:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của PVN sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi đầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của PVN phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của PVN, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng dầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của PVN được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các Hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của PVN được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Tập đoàn và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Theo Công văn ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính, liên quan đến hoạt động bao tiêu sản phẩm lọc dầu của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Tập đoàn phải theo dõi khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng, tạo nguồn để xử lý lỗ mặt hàng dầu. Theo đó, trong năm, Tập đoàn thực hiện ghi nhận khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang làm việc với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn cụ thể cách thức hạch toán khoản tiền này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi này.

Tiền lãi đầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi đầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") và tiền đầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng đầu khí được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính tương tự theo như quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Tập đoàn và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc vào kết quả kinh doanh trong năm trong trường hợp Tập đoàn thành lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn có giá trị là 3.535.367 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: lỗ 3.413.098 triệu VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản góp vốn vào các hợp đồng đầu khí và các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính, khoảng từ 28% đến 50% (ngoại trừ các lô dầu khí ở ngoài Việt Nam, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam với tỷ lệ thuế suất từ 10% đến 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi nước chủ nhà được chia

Lãi đầu, khí nước chủ nhà được chia bao gồm:

- 72% lãi đầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho PVN bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng đầu khí theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội, Tập đoàn thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước.
- 25% lãi đầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi đầu, khí được chia từ các hợp đồng đầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho PVN bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng đầu khí tính đến hết thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò đầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các Công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mỗi quan hệ đó.

Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cấu trúc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam giai đoạn 2016-2020

Trong năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam ("PVcomBank" - Công ty con) đã lập và đệ trình Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"). Trong đó, PVcomBank đã trình bày thực trạng tình hình tài chính sau 2 năm sáp nhập, kết quả thực hiện sáp nhập và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hỗ trợ quá trình tái cơ cấu sau khi sáp nhập. NHNN đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của PVcomBank. Ngày 10 tháng 3 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tờ trình của NHNN. Theo đó, từ năm 2015, PVcomBank đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án trong việc lập báo cáo tài chính của PVcomBank.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	753.024	571.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.241.102	23.037.192
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.860.246	1,45
Tiền đang chuyển	4.524	1.386
Các khoản tương đương tiền (*)	37.964.987	51.264.325
	63.963.637	74.874.426

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm (Điều chỉnh lại)		
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
a) Chứng khoán kinh doanh	289.372	170.017	119.355	282.232	120.035
Cổ phiếu	3.474.686	3.474.686	-	3.394.110	3.394.110
Trái phiếu	3.764.058	3.644.703	119.355	3.676.342	3.514.145

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.306.357	139.304.239	101.230.388	101.228.272
b1) Ngân hàng	49.469.455	49.469.455	43.502.786	43.502.786
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.900.000	1.900.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Quy thu đơn mở giữ hệ các nhà thầu đầu khi</i>			238.334	238.334
<i>Uỷ thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu</i>			1.199.528	945.055
Trái phiếu	2.007.593	2.007.593		
Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	543.977	292.414	1.199.528	945.055
	141.857.927	141.604.246	104.568.250	104.311.661

b2) Dài hạn	2.541.240	2.490.911	4.467.806	4.437.439
Trái phiếu (1)	93.676	93.676	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	999.063	999.063	831.888	831.888
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	3.633.979	3.583.650	5.299.694	5.269.327

(1) Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn phân ánh các khoản trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm, lãi suất từ 0%/năm đến 9,2%/năm.

TẬP ĐOÀN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
	Triệu VND	Triệu VND	hợp lý (*) Triệu VND	hợp lý (*) Triệu VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.050	-	320.050	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	253.051	-	140.699	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300	147.300	-	147.300
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	592.788	244.903	347.885	257.600
Đầu tư vào các quỹ, các dự án	230.301	19.108	211.193	19.108
	1.543.490	411.311	1.019.827	424.008
			1.657.493	1.172.768

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tập đoàn có một số khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, do Thông tư 200 không có hướng dẫn cách xác định nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các đơn vị đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết phân tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	15.089.001	18.343.449
Giá trị gốc của khoản đầu tư	16.920.263	18.078.844
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(1.831.262)	264.605
Góp vốn liên doanh	22.375.914	22.275.666
Giá trị gốc của khoản đầu tư	13.988.484	15.029.446
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh (*)	8.387.430	7.246.220
	37.464.915	40.619.115

(*) Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh không bao gồm phần lợi nhuận thuần của khoản đầu tư vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro) do tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsovpetro được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Tập đoàn tương tự theo Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Thương mại và phân phối	11.289.463	5.897.533
Sản xuất điện	7.277.120	6.911.747
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	7.224.047	8.565.434
Thu gom, chế biến khí	3.361.883	4.330.570
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	3.041.550	3.885.264
Dịch vụ khoan	1.526.774	1.568.567
Khai thác dầu thô	2.065.428	3.110.763
Dịch vụ tàu cảng	1.838.819	1.336.618
Sản xuất phân đạm	432.660	141.978
Khai thác khí, condensate	94.100	551.503
Khác	277.496	150.447
	38.429.340	36.450.424

Phải thu khách hàng các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Ngắn hạn		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	24.343.523	20.902.881
Khoản chờ xử lý đã có tài sản gắn nợ	233.184	233.184
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	29.579	96.593
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	4.239	6.438
Cho vay các công ty liên doanh	-	736.218
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	-	127.253
Cho vay các tổ chức tín dụng	-	71.900
	24.610.525	22.174.467
Dài hạn		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	37.437.200	29.036.142
Cho vay các công ty liên doanh	10.678.742	9.941.926
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	2.242.022	2.422.185
Cho vay các tổ chức tín dụng	856.914	955.032
	51.214.878	42.355.285

Phải thu về cho vay các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

Phải thu về cho vay các công ty liên doanh phản ánh khoản PVN cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Nghi Sơn) vay. Lãi suất của khoản cho vay được tính bằng lãi suất LIBOR 1 tháng tại từng thời điểm cộng với 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 461,2 triệu USD (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 333,8 triệu USD).

Các khoản phải thu về cho vay khác chủ yếu phản ánh các khoản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con của PVN) cho các tổ chức, cá nhân trong nước vay.

8. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>(Điều chỉnh lại)</u>
		<u>Triệu VND</u>
Phải thu lãi cho vay	6.488.361	5.286.134
Dự thu tiền bán khí và condensate	5.059.608	4.009.124
Phải thu về chuyển nhượng trái phiếu	4.916.668	-
Ứng vốn cho các hợp đồng đầu khí	2.774.107	630.966
Phải thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.182.765	1.874.454
Phải thu tiền nhận bồi hoàn	1.034.503	1.125.599
Phải thu lãi liên doanh, cổ tức, lợi nhuận được chia	1.008.388	2.078.855
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	997.802	149.448
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho các tổ chức, đoàn thể	904.455	5.474.732
Phải thu về thu hộ, chi hộ	856.717	564.661
Phải thu về nghĩa vụ ưu đãi theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu	726.385	-
Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	720.297	720.297
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản ủy thác vốn	659.518	1.053.203
Phải thu về bán giao sản phẩm phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng (II)	537.542	537.542
Phải thu về Tạm ứng chi phí dừng, hủy dự án đầu khí	530.643	-
Phải thu nhà điều hành các lò đầu khí	524.559	524.368
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần và các giấy tờ có giá	513.880	637.609
Phải thu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	322.200	537.542
Phải thu liên quan đến ủy thác vốn	264.399	600.473
Phải thu về mua bán nợ	167.104	181.034
Phải thu về thuê	150.383	258.697
Phải thu khách hàng phân dịch vụ đã thực hiện	134.467	80.479
Phải thu các dự án đóng tàu	128.448	128.448
Phải thu tiền đặt cọc, tạm ứng cho nhà cung cấp và phí bảo lãnh	126.712	58.418
Phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	122.109	122.109
Phải thu về phí nhân lực	112.720	19.519
Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam	110.876	128.557
Phải thu về công trình xây dựng cơ bản	105.598	85.652
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	85.325	85.325
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	77.188	88.783
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải	50.970	50.970
Phải thu nhà thầu phí đào tạo theo cam kết trong các hợp đồng đầu khí	22.358	68.167
Các khoản phải thu Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	17.134	17.134
Phải thu liên quan dịch vụ chưa quyết toán	-	536.511
Phải thu ngắn hạn khác	2.852.575	2.586.886
	34.286.764	30.300.696

(i) Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) phản ánh khoản PVN đã thanh toán cho SBIC liên quan đến các dự án nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, PVN chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC là 720.297 triệu VND.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, PVN đang thực hiện các thủ tục để chuyển giao Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ. Dự án đã được bàn giao cho EVN/Truyền tải Điện Hà Tĩnh để vận hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2015 theo chỉ đạo tại Công văn số 4274/BCT-NL ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Bộ Công Thương và Công văn số 1931/NPT-TCCB&LD ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và hoàn thành nghiệm thu đóng điện chạy thử 72 giờ ngày 26 tháng 5 năm 2014. Dự án cũng đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, PVN ghi nhận một khoản phải thu khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đang xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục bàn giao và quyết toán vốn theo quy định.

b) Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> (Điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi và phí phải thu (iii)	6.052.804	5.077.618
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn trong các Lô 05.2 và 05.3 (iv)	1.936.259	2.106.796
Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng cổ phần	722.872	727.872
Khoản phải thu hiện bị khoanh nợ chờ chỉ đạo của Chính phủ	873.469	214.080
Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	173.785	298.483
Phải thu dài hạn khác	414.110	473.401
	10.173.299	8.898.250

- (iii) Phản ánh các khoản lãi và phí phải thu từ các khoản ủy thác đầu tư, lãi phải thu từ hoạt động tín dụng và lãi phải thu từ hoạt động chứng khoán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

- (iv) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V ("GPEPI") về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn ghi nhận các khoản phải thu của hợp đồng phân chia sản phẩm các Lô 05.2 và Lô 05.3 mà PVN được quyền thu hồi khi tiếp nhận hai lô này. Khoản này được PVN thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho PVN hoặc đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

Phải thu khác các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dư nợ xấu chủ yếu tại một số đơn vị thành viên của Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phải thu ủy thác đầu tư và phải thu khác	2.356.540	2.399.076
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	1.209.105	1.190.388
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	967.797	995.192
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	905.222	894.288

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Điều chỉnh lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên vật liệu	8.315.529	(272.442)	7.592.489	(332.296)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	5.521.100	(193.236)	5.842.653	(6.272)
Hàng hóa	3.105.624	(149.232)	3.291.514	(51.806)
Thành phẩm	2.818.742	(212.086)	2.085.004	(4.402)
Hàng mua đang đi đường	2.754.901	-	1.855.524	-
Công cụ, dụng cụ	1.765.521	(5.019)	1.702.087	(2.182)
Hàng hóa bất động sản	317.317	(95.749)	356.789	(34.303)
Hàng gửi bán	127.649	-	69.560	-
Hàng hóa khác	3.729	-	955	-
	24.730.112	(927.764)	22.796.575	(431.261)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị xây dựng cơ bản của Dự án cao ốc căn hộ thương mại dịch vụ PetroVietnam Landmark, chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land - công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - PVC - Công ty con của PVN). Dự án được khởi công từ tháng 8 năm 2009. Trong quá trình đầu tư trước năm 2017, Dự án có một số lần tạm dừng thi công, tuy nhiên, PVC-Land không có các văn bản hoặc bằng chứng cụ thể về thời gian bắt đầu tạm dừng thi công và thời điểm tiếp tục thi công. Trong các lần tạm dừng thi công, PVC-Land vẫn tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

**TẬP ĐOÀN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	52.635.675	144.878.088	18.024.453	2.312.899	33.542.185	251.393.300
Mua sắm mới	86.609	432.383	1.375.793	151.007	5.599	2.051.391
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.911.554	6.606.795	164.468	252.745	692.087	10.627.649
Chuyển sang từ tài sản thuê tài chính	-	49.383	713	-	-	50.096
Thanh lý, nhượng bán	(54.771)	(42.783)	(881.913)	(19.870)	(100)	(999.437)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	4.951	354.836	1.524	2.219	22	363.552
Phần loại lại	(14.560)	14.645	18.062	(18.147)	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	73.318	9.507	26.395	71	139	109.430
Giảm do đánh giá lại tài sản của Công ty TNHH Khảo sát địa vật lý PTSC CGGV	-	-	(1.760.550)	(454)	(5.072)	(1.766.076)
Giảm khác	118.521	(180.224)	(55.535)	49	48.353	(68.836)
Số dư cuối năm	55.761.297	152.122.630	16.913.410	2.680.519	34.283.213	261.761.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	17.737.806	64.135.971	10.491.833	1.755.227	22.481.529	116.602.366
Khấu hao trong năm	2.738.163	8.340.382	1.036.921	309.503	1.595.322	14.020.291
Thanh lý, nhượng bán	(47.979)	(34.601)	(827.588)	(19.639)	(97)	(929.904)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	969	139.369	1.484	2.077	22	143.921
Chuyển sang từ tài sản thuê tài chính	-	39.598	375	-	-	39.973
Tăng do hợp nhất kinh doanh	11.737	4.361	13.537	33	89	29.757
Giảm do đánh giá lại tài sản của Công ty TNHH Khảo sát địa vật lý PTSC CGGV	-	-	(986.496)	(412)	(5.072)	(991.980)
Tăng/(giảm) khác	254.605	(327.840)	(4.516)	(38.680)	(16.203)	(132.634)
Số dư cuối năm	20.695.301	72.297.240	9.725.550	2.008.109	24.055.590	128.781.790
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	34.897.869	80.742.117	7.532.620	557.672	11.060.656	134.790.934
Tại ngày cuối năm	35.065.996	79.825.390	7.187.860	672.410	10.227.623	132.979.279

Tổ máy 1 và tổ máy 2 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã được nghiệm thu hoàn thành để đưa vào vận hành thương mại lần lượt vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 12 tháng 5 năm 2015, tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo các Quyết định của Hội đồng Thành viên PVN với tổng số tiền là 29.742.059 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị tài sản Tổ máy 1 và tổ máy 2 được theo dõi và ghi nhận tại Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power - Công ty con của PVN). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán. Theo đó, giá trị bán giao của các tài sản và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán và bán giao chính thức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 22 là 30.805.647 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 31.366.399 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 43.660.430 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 31.689.474 triệu VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn là Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio - Ethanol Dung Quất đang tạm dừng hoạt động. Giá trị còn lại của tài sản cố định nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.434.000 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.505.000 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.967.277	683.349	1.232.307	63.870	5.946.803
Mua sắm mới	47.649	1.697	122.742	6.012	178.100
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	58.643	-	58.643
Thanh lý, nhượng bán	(2.458)	-	(2.482)	-	(4.940)
Điều chỉnh giảm do quyết toán công trình	-	(35.789)	-	-	(35.789)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	55.937	-	118	-	56.055
Tăng/(giảm) khác	(16.891)	-	516	1.325	(15.050)
Số dư cuối năm	4.051.514	649.257	1.411.844	71.207	6.183.822
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	240.089	416.947	806.700	47.563	1.511.299
Trích khấu hao trong năm	45.511	30.492	152.946	5.081	234.030
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.378)	-	(2.378)
Điều chỉnh giảm do quyết toán công trình	-	(5.343)	-	-	(5.343)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.117	-	53	-	1.170
Tăng/(giảm) khác	(2.180)	-	4.889	35	2.744
Số dư cuối năm	284.537	442.096	962.210	52.679	1.741.522
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.727.188	266.402	425.607	16.307	4.435.504
Tại ngày cuối năm	3.766.977	207.161	449.634	18.528	4.442.300

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Số dư đầu năm	70.954.618	47.902.238
Tăng trong năm	19.476.743	24.678.349
Chuyển sang tài sản cố định trong năm	(10.686.292)	(1.625.969)
Số dư cuối năm	79.745.069	70.954.618

Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Tập đoàn như sau:

Tên công trình	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	31.708.094	29.450.061
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	26.547.689	16.159.514
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	12.511.241	7.851.123
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	1.917.062	1.903.954
Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất	1.153.627	1.112.976
Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	946.498	907.113
Các dự án nhận bản giao từ SBIC (ii)	695.348	695.348
Nhà máy Liên hiệp Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	502.199	502.199
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Ure nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm	282.477	59.991
Tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau	278.797	278.797
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	235.259	243.182
Công trình thủy điện Hòa Na	188.986	181.521
Dự án tòa nhà 1A, Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội	182.890	178.952
Dự án nâng công suất phản ứng NH ₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	191.960	3.084.539
Đường ống Nam Côn Sơn 2	174.779	131.878
Dự án Xuân Phương	171.587	171.587
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang	102.891	103.079
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	136.681	135.596
Dự án xây dựng khu du lịch biển Mỹ Khê	106.141	-
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam	79.204	80.231
Kho chứa LNG Thị Vải	77.022	74.433
Dự án Khu nhà ở căn bộ công nhân viên	64.277	64.277
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (giai đoạn 2)	56.164	56.164
Trường Đại học Dầu khí	28.847	26.169
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	52.922	24.436
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	17.012	5.462.364
Dự án sân Golf và Khu biệt thự sinh thái Cam Ranh	-	241.741
Dự án Thủy điện Luang Prabang	-	130.794
Các công trình khác	1.335.415	1.642.599
	79.745.069	70.954.618

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 22 là 684.282 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.936.222 triệu VND).

- (i) Chi phí xây dựng dở dang chủ yếu liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - B0Q1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. PVN được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí sẽ được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. PVN đang tạm theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán hợp nhất để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.
- (ii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bản giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, PVN đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 695.348 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị các dự án xây dựng dở dang nhận bản giao từ SBIC.
- (iii) Giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu bao gồm giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công Thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN đang chờ hướng dẫn của Bộ Công Thương để thực hiện việc chuyển giao nêu trên.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác (i)	79.147.560	92.482.554
Chi phí quá khứ của Hợp đồng Dầu khí Lô 04.3 (ii)	1.427.289	1.815.484
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, văn phòng	983.145	813.770
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bố	417.396	690.402
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bố	801.441	590.132
Công cụ, dụng cụ chờ phân bố	241.286	445.212
Phí khoản vay tín dụng	323.088	367.538
Phí bảo hiểm	333.332	359.744
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	469.528	476.460
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	97.578	100.067
Chi phí trả trước dài hạn khác	959.850	883.392
	85.201.493	99.025.355

ĐỒ
 U
 T
 M
 11.01/2019
 TRẢ
 D
 11/11

- (i) Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Số dư đầu năm	92.482.554	103.012.735
Tăng thêm trong năm	2.708.245	3.161.451
Giảm trong năm	16.043.239	13.691.632
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	16.043.239	13.691.632
Số dư cuối năm	79.147.560	92.482.554

Chi phí tìm kiếm thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác bao gồm dự án Lô 67 tại Peru. PVEP đã ký hợp đồng với Công ty Perenco Peru (Holding) Limited để mua 52,361% cổ phần của Công ty Perenco Peru Ltd. (PPL - nay đổi tên thành PVEP Perenco Peru Ltd), một công ty được thành lập tại Bahamas, để sở hữu 50% quyền tham gia tại Hợp đồng dầu khí Lô 67 Peru vào ngày 21 tháng 6 năm 2012. PVEP đang ghi nhận trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" các chi phí tham gia dự án, chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển dầu khí chưa phân bổ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 7.047.477 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.760.811 triệu VND). Theo thông báo của Nhà điều hành Lô 67 Peru, Dự án Lô 67 Peru đã tạm dừng khai thác vì điều kiện bất khả kháng kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2016. Trên cơ sở báo cáo rà soát tổng thể công tác quản trị Dự án Lô 67 Peru ngày 21 tháng 12 năm 2018 của PVEP, từ ngày 02 tháng 8 năm 2018, nhà điều hành đã chính thức tái khởi động hoạt động khai thác của Dự án Lô 67 Peru. PVEP đang làm việc với nhà điều hành để xây dựng Báo cáo kế hoạch phát triển mỏ năm 2019 và phương án triển khai tiếp theo của Dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP vẫn đang trong quá trình đánh giá kỹ thuật và hiệu quả kinh tế cho giai đoạn tái khởi động khai thác, xác định rõ lộ trình và kế hoạch triển khai đối với Lô 67 Peru trong giai đoạn tiếp theo. Quyết định triển khai công việc khai thác tiếp theo phụ thuộc vào dự báo chi phí khai thác, giá dầu dài hạn, kết quả làm việc với nhà điều hành và các yếu tố khác trong tương lai.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Thành viên PVEP đã thống nhất kết luận tại Thông báo số 1008/TB-TDKT về việc phân bổ 50% toàn bộ chi phí mua cổ phần công ty để tham gia dự án Lô 67 Peru vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kiến nghị của Tổng Giám đốc PVEP. Theo đó, PVEP đã phân bổ 50%, tương ứng với số tiền là 178.079.988 USD (tương đương khoảng 3.713.334 triệu VND) trên tổng số tiền gốc là 356.159.977 USD (tương đương khoảng 7.426.668 triệu VND) mà PVEP đã chuyển cho Công ty Perenco Peru (Holding) Limited để mua 52,631% cổ phần của Công ty Perenco Peru Ltd. (PPL) nhằm sở hữu 50% quyền tham gia tại Hợp đồng dầu khí Lô 67 Peru.

- (ii) Trong năm, PVN phân bổ chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của PVN vào chi phí tài chính tương ứng với số dầu và khí thu hồi chi phí được chia với số tiền khoảng 388 tỷ VND căn cứ theo Công văn số 11014 của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3. Việc phân bổ chi phí quá khứ như trên dẫn tới chi phí dầu khí phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng lên khoảng 144 tỷ VND so với việc phân bổ chi phí theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đang được PVN áp dụng cho các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác còn lại.

15. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	37.160.312	32.864.811
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài (i)	4.388.609	4.350.929
Chi đề án, đề tài (ii)	-	62.488
	41.548.921	37.278.228

(i) Bao gồm chi phí dự án 39 Peru của PVEP tại ngày kết thúc niên độ kế toán với số tiền khoảng 1.574.470 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP chưa nhận được phê duyệt chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền về việc phê duyệt báo cáo đầu tư điều chỉnh đối với dự án nêu trên.

(ii) Chi đề án, đề tài chủ yếu phản ánh các khoản chi phí quản lý và chi thực hiện đề tài, nhiệm vụ tìm kiếm thăm dò và đánh giá tiềm năng dầu khí phát sinh lũy kế chưa được phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền để ghi giảm.

Bao gồm chi phí tìm kiếm, thăm dò của các dự án dầu khí được Tập đoàn và PVEP đánh giá không hiệu quả trong năm 2014 với số tiền khoảng 5.633 tỷ VND. Trong năm 2015, PVN đã gửi Công văn xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt tới Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính về vấn đề này. Ngày 30 tháng 6 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Công văn số 1347/VPCP-KTTH đồng ý về mặt chủ trương việc phân bổ chi phí các dự án dầu khí không hiệu quả năm 2014 của PVEP. Ngày 21 tháng 11 năm 2016, Bộ Công Thương có Công văn số 654/BCT-TCNL ghi nhận kết quả rà soát của PVN về các dự án, giếng khoan tìm kiếm thăm dò không thành công và giao Hội đồng Thành viên PVN quyết định, giám sát việc phân bổ chi phí trong tháng 11 năm 2016. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có phê duyệt chính thức về phương án ghi giảm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí của các dự án không hiệu quả trên. Do đó, PVEP chưa thực hiện ghi nhận khoản chi phí phân bổ trình này vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí được đầu tư bởi Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí là khoảng 12.166 tỷ VND.

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	37.278.228	37.308.168
Tăng thêm trong năm	4.367.638	1.384.309
<i>Các dự án trong giai đoạn thăm dò</i>	<i>4.226.882</i>	<i>1.257.400</i>
<i>Các dự án trong giai đoạn phát triển</i>	<i>140.756</i>	<i>126.909</i>
Giảm trong năm	96.945	1.414.249
<i>Giảm do phân bổ chi phí các dự án không thành công</i>	<i>-</i>	<i>68.970</i>
<i>Giảm do quyết toán vốn đầu tư</i>	<i>69.937</i>	<i>538.790</i>
<i>Giảm do quyết toán chi phí dự án</i>	<i>-</i>	<i>806.489</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>27.008</i>	<i>-</i>
Số dư cuối năm	41.548.921	37.278.228

16. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	8.699.253	6.937.235
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	7.366.643	9.199.576
	16.065.896	16.136.811

Chi phí phát triển mỏ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ 2 với tổng số tiền còn lại chưa phân bổ là khoảng 7.335.976 triệu VND. Trong đó số tiền gốc là 442.000.000 USD (tương đương 9.169.976 triệu VND) mà PVEP đã chuyển cho nước Cộng hòa Bolivar Venezuela để được tham gia đầu tư khai thác tại Lô Junin 2 và đã được phân bổ 20%, tương ứng với số tiền là 88.400.000 USD (tương đương 1.834.000 triệu VND), vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Khoản phí tham gia phải trả lần cuối đã được PVEP xin gia hạn thanh toán cho đến khi hoàn thành các hoạt động thăm định và đánh giá đầy đủ trữ lượng của Lô Junin 2.

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	16.136.811	10.980.050
Tăng thêm trong năm	5.824.092	9.580.381
Giảm trong năm	5.895.007	4.423.620
<i>Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	<i>2.708.245</i>	<i>3.161.451</i>
<i>Phân bổ chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 (*)</i>	<i>1.834.000</i>	-
<i>Kết chuyển chi phí hoạt động trong năm</i>	<i>1.352.762</i>	<i>1.262.169</i>
Số dư cuối năm	16.065.896	16.136.811

(*) Bao gồm khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ 2 PVEP đã chuyển cho nước Cộng hòa Bolivar Venezuela để được tham gia đầu tư khai thác tại Lô Junin 2 với số tiền còn lại chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 7.335.976 triệu VND (31 tháng 12 năm 2017: 9.169.976 triệu VND). Trong năm, PVEP đã phân bổ 20%, tương ứng với số tiền là 88.400.000 USD (tương đương 1.834.000 triệu VND), vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Ngày 09 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Thành viên PVEP đã thống nhất kết luận tại Biên bản họp số 869/BB-TDKT về việc phân bổ 20% chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 - Venezuela vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kiến nghị của Tổng Giám đốc PVEP. Theo đó, PVEP đã phân bổ chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 - Venezuela vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm với số tiền là 1.834.000 triệu VND.

10-C
TY
KHU HẠN
TE
IM
HA

17. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Điều chỉnh lại) Triệu VND
a) Tài sản ngắn hạn khác		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.177.607	4.790.920
Ứng trước ủy quyền đầu tư và ủy quyền bán đã ký hợp đồng chuyển nhượng	350.766	460.371
Điều chỉnh do đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV	229.276	-
Khác	26.253	26.253
	6.783.902	5.277.544
b) Tài sản dài hạn khác		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.277.232	17.433.458
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	829.952	830.243
Góp vốn dài hạn tại PVC Đồng Đô	136.951	136.951
Khác	13.538	56.250
	15.257.673	18.456.902

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	8.811.126	8.494.394
Thu gom, chế biến khí	4.440.623	4.185.592
Sản xuất điện	3.829.977	3.648.671
Thương mại và phân phối	8.891.872	3.535.298
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	1.692.095	1.724.729
Dịch vụ tàu cảng	1.900.211	1.358.039
Dịch vụ khoan	938.363	646.389
Sản xuất phân đạm	491.413	399.172
Đóng tàu	354.678	385.214
Hóa dầu, sơ xỉ	212.475	379.405
Khác	436.572	477.901
	31.999.405	25.234.802
Trong đó:		
- Phải trả người bán ngắn hạn	31.998.454	25.233.266
- Phải trả người bán dài hạn	951	1.536

Phải trả người bán các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Thuế	5.252.301	58.175.138	58.022.592	5.404.847
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.014.734	14.632.350	13.870.609	1.776.475
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.497)	2.900.804	2.896.941	2.366
Thuế tiêu thụ đặc biệt	559.816	5.234.032	5.400.965	392.883
Thuế xuất, nhập khẩu	255.524	3.200.480	3.576.290	(120.286)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.243.978	18.542.301	18.798.770	1.987.509
Thuế thu nhập cá nhân	81.158	739.400	729.689	90.869
Thuế tài nguyên	367.790	6.454.208	6.155.314	666.684
Thuế nhà đất	181	91.016	84.542	6.655
Thuế môn bài	(1)	1.014	1.013	-
Các loại thuế khác	730.618	6.379.533	6.508.459	601.692
II. Các khoản phải nộp khác	11.964.905	21.403.916	31.104.554	2.264.267
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC	1.457.375	10.438.924	10.502.780	1.393.519
Tiền cọc và sử dụng tài liệu đầu, khí	-	815	815	-
Các khoản phí, lệ phí	5.092	13.383	17.671	804
Hoa hồng đầu khí	-	56.675	56.675	-
Tiền khí ấm	1.591.951	479.640	624.513	1.447.078
Phí môi trường	20.161	97.816	101.804	16.173
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)	7.019.947	10.312.134	19.397.042	(2.064.961)
Chi phí quá khứ Lô 04-3 (ii)	1.860.806	(117.290)	301.735	1.441.781
Các khoản khác	9.573	121.819	101.519	29.873
Tổng cộng	17.217.206	79.579.054	89.127.146	7.669.114
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>328.880</i>			<i>2.758.474</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>17.546.086</i>			<i>10.427.588</i>

(i) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong năm, PVN đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2017 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế năm 2018 vào Ngân sách Nhà nước. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 và 2018 của chủ sở hữu.

(ii) Trong năm 2016, căn cứ theo Công văn 11014 của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc chi phí quá khứ của Hợp đồng đầu khí Lô 04-3, PVN ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng đầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích trong Hợp đồng đầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 93 triệu USD, đồng thời, ghi tăng khoản phải trả dài hạn khác với Ngân sách Nhà nước. Chi phí quá khứ được PVN thu hồi dần từ năm 2016. Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ này về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro, do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho PVN được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời điểm ghi nhận và xác định tỷ lệ nộp Ngân sách Nhà nước, đầu tư trở lại cho PVN được thực hiện khi thực tế thu hồi được khoản chi phí, căn cứ tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	7.019.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.563.415	2.499.563
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC	1.393.519	1.457.375
Thuế tài nguyên	666.684	367.789
Chi phí quá khứ Lô 04.3	1.441.781	1.860.806
Thuế khác	4.362.189	4.340.607
	10.427.588	17.546.086

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	575.906	255.585
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	2.064.961	-
Thuế khác	117.607	73.295
	2.758.474	328.880

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí (1)	6.942.098	6.787.745
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	2.394.113	3.459.103
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	2.292.690	1.605.203
Chi phí lãi vay	1.296.520	1.253.852
Chi phí lãi huy động tín dụng	1.044.050	895.203
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	138.714	173.114
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	101.652	96.040
Chi phí an sinh xã hội, phí bảo hiểm	45.639	58.656
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn	21.753	22.786
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu	-	752.528
Chi phí phải trả khác	933.625	985.835
	15.210.854	16.090.065
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	342.142	301.671
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, xây lắp	75.677	76.275
Chi phí lãi huy động tín dụng	4.834	48.118
Chi phí phải trả khác	263.236	4.728
	685.889	430.792

- (1) Phản ánh các khoản chi phí phải trả liên quan đến hoạt động thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của nhà điều hành của các mỏ dầu khí mà Tập đoàn tham gia góp vốn thực hiện.

11/01/2011

PVEP đã trích trước chi phí liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành khi đứng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305 – Malaysia. Căn cứ vào Nghị quyết số 1491/NQ-TĐKT ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Thành viên PVEP về việc thông qua cập nhật thực hiện kết thúc Dự án Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô SK 305 – Malaysia và Biên bản họp Hội đồng Thành viên số 869/BB-TĐKT ngày 09 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Thành viên PVEP đã thống nhất điều chỉnh tổng chi phí kết thúc dự án Lô SK305 (Malaysia) của PVEP tăng 5.369.215 USD, tương đương khoảng 124.324 triệu VND so với số liệu đã ghi nhận theo báo cáo của Nhà điều hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ban Tổng Giám đốc PVEP đã ghi nhận số tiền trên vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chi phí phải trả này có thể thay đổi khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Điều chỉnh lại) Triệu VND
a) Ngắn hạn		
Lãi nước chủ nhà	5.370.237	4.341.164
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	3.640.369	4.937.060
Chênh lệch giữa thu - chi Hợp đồng dầu khí Lô 01&02 và Lô 01/97&02/97 (i)	6.699.446	1.188.542
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản	1.547.840	1.549.832
Phải trả về thuế, phí, lệ phí, các khoản bồi thường, phạt	1.588.210	981.653
Phải trả từ điều hành các lô dầu khí	1.197.112	1.316.303
Vốn phải ứng trong các hợp đồng dầu khí	1.514.898	1.693.663
Nhận bàn giao từ SBIC (Xem Thuyết minh số 13)	695.348	695.348
Phải trả liên quan đến hợp đồng dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc đầu với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	552.330	-
Phải trả chi phí dừng, hủy Hợp đồng dầu khí	530.643	-
Phải trả về đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5	420.711	410.755
Phải trả liên quan đến tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng (ii)	365.758	360.583
Phải trả các ngân hàng lãi vay	365.254	214.580
Phải trả cổ tức, lãi liên doanh	318.581	353.052
Phải trả về công trình Dragon	235.247	250.527
Giữ lại tiền thanh toán YMC-Transtech về khoản thuế nhà thầu đã nộp	131.961	129.169
Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược	90.049	74.140
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ kỹ với Liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn	38.839	229.068
Phải trả tiền lương, thưởng	61.544	40.413
Phải trả thanh toán giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư	27.460	27.901
Phải trả liên quan đến hoạt động vận chuyển khí	261.913	17.206
Phải trả chấm dứt trước hạn hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn	-	105.386
Phải trả ngắn hạn khác	1.795.196	1.388.637
	27.448.946	20.304.982
b) Dài hạn		
Phải trả về quỹ thu dọn mỏ (iii)	51.407.217	43.562.486
Phải trả dài hạn khác	1.671.814	1.552.948
	53.079.031	45.115.434

Phải thu khác các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

- (i) Trong thời gian chờ chuyển giao các Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 cho đơn vị tiếp nhận, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động đầu khí tại các Lô đầu khí này (không bao gồm các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác) được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác.
- (ii) Bao gồm khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng EPC của Công ty TNHH Hyundai Engineering ("HEC") theo Thư bảo lãnh số GO131678474 ngày 19 tháng 5 năm 2014 với số tiền là khoảng 223.001 triệu VND (tương đương 9.695.749 USD) vào ngày 11 tháng 11 năm 2015 và ghi nhận phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVTex đang thực hiện các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp với nhà thầu HEC về khoản tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng nói trên.
- (iii) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu đầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo quy định tại Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. PVN đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Bán Việt, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đối với đồng USD là 0%/năm và đối với VND là 6,5%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vay ngắn hạn	66.143.305	66.911.233
Vay dài hạn đến hạn trả	53.584.370	42.334.535
	<u>119.727.675</u>	<u>109.245.768</u>

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức và hợp đồng tín dụng bằng EUR, USD và VND từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng USD, VND EUR và JPY từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Các khoản vay và nợ thuê tài chính này được Tập đoàn vay dưới hình thức tín chấp, hoặc được Bộ Tài chính nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bảo lãnh, hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tập đoàn.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Đô la Mỹ	74.329.283	83.276.106
Đồng Việt Nam	53.126.556	40.248.305
Euro	1.323.707	1.920.620
Yên Nhật	264.692	367.685
	<u>129.044.238</u>	<u>125.812.716</u>

Tỷ lệ lãi suất hàng năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Đô la Mỹ	1,45% - 9,5%	1,2% - 9,5%
Đồng Việt Nam	1,5% - 16,55%	3,7% - 15,0%
Euro	1,1% - 4,15%	1,1% - 4,15%
Yên Nhật	5,1%	5,1%

SỐ TÍNH A 101

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mỗi (1)	10.718.429	-
Các hợp đồng vay còn lại:		
<i>Trong vòng một năm</i>	<i>53.584.370</i>	<i>42.334.535</i>
<i>Trong năm thứ hai</i>	<i>22.744.645</i>	<i>29.300.022</i>
<i>Từ năm thứ ba đến năm thứ năm</i>	<i>32.740.311</i>	<i>44.712.205</i>
<i>Sau năm năm</i>	<i>9.256.484</i>	<i>9.465.954</i>
	129.044.239	125.812.716
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(53.584.370)	(42.334.535)
Số phải trả sau 12 tháng	75.459.869	83.478.181

- (1) Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mỗi để thanh toán các chi phí của Dự án Xây dựng nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 với tổng hạn mức 987.000.000 USD. Theo điều khoản quy định trong hợp đồng, thời điểm trả nợ gốc là 6 tháng sau ngày Tổ máy số 2 của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 được cấp Chứng chỉ Bàn giao từ đơn vị Tổng thầu EPC Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoặc 60 tháng sau ngày ký kết hợp đồng vay vốn (tháng 10 năm 2021), tùy thuộc thời điểm nào đến sớm hơn. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, việc lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu kỹ thuật Tổ máy số 2 vẫn đang được tiến hành, dự kiến hoàn thành trong năm 2021, do vậy chưa thể xác định lịch trả nợ chi tiết cho khoản vay này.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	(Điều chỉnh lại) Triệu VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	778.045	1.353.806
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	134.774	108.819
Khác	211.553	159.085
	1.124.372	1.621.710
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	1.399.632	1.452.857
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	634.488	316.846
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	517.884	327.584
Khác	26.572	12.500
	2.578.576	2.109.787



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	Quy thực thuộc vốn chủ sở hữu (1)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Hàng tồn kho đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	281.500.000	12.014.866	113	(4.805.952)	67.992.295	2.584.069	23.806.447	10.200.045	607.117	38.308.209	432.201.200
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	36.599.092	-	506.944	37.106.036
Tặng vốn lại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	191.857	191.857
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	4.234.467	-	1.520	(4.225.977)	-	-	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(703.378)	-	(343.998)	(947.376)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(17.312.417)	-	-	(17.312.417)
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	(1.252.039)	-	-	-	(1.252.039)
Lãi trên vốn Vay vay phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(3.566.931)	-	-	(3.566.931)
Tặng quỹ từ lãi tiền gửi Vietsov	-	-	-	-	-	-	-	(1.459.351)	-	-	(1.459.351)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.625.918)	(1.625.918)
Lợi nhuận năm 2016 nộp bổ sung về HSNH	-	-	-	-	-	-	-	(125.944)	-	-	(125.944)
Tiền đạo tạo thu lợi các nhà thầu đầu tư	-	-	-	-	-	-	107.352	-	-	-	107.352
Chính sách lý giá	-	-	-	1.293.087	-	-	-	-	-	(12.709)	1.300.651
Điều chỉnh do phân loại lại khoản đầu tư tại PVI	-	(1.052.994)	-	-	(67.889)	-	(49.582)	1.180.075	-	(4.251.976)	(4.251.976)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	11.517	-	(233)	(7.162)	-	(415)	(32.791)	-	164.327	134.203
Điều chỉnh ảnh hưởng theo khoản bán của Kịch toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Tài chính	-	402.898	889.777	414.503	(3.896.440)	-	-	(2.124.323)	-	1.667.147	(2.455.543)
Khác	-	166	956	-	(2.432)	117	(35.527)	299.751	-	51.318	315.051
Số dư cuối năm trước	281.500.000	11.368.393	890.846	(2.998.595)	68.242.819	2.584.186	22.651.228	18.717.916	607.117	35.025.184	438.589.092

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (1)		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày đầu năm nay	281.500.000	11.368.393	890.846	(2.998.595)	68.247.819	2.584.166	22.651.226	16.717.916	607.117	25.025.184	438.589.092													
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.629.079	
Tổng vốn lợi công ty con	-	219.107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	183.519	
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	(825)	-	38.141	7.841.974	-	2.315.131	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(231.467)	
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	273.779	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(241.500)	
Tăng quỹ từ lợi tức đầu Viesov	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.720.854)	
Cải tiến theo quy định	-	-	-	-	(5.125.219)	-	(1.142.755)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.267.974)	
Lãi tiền lãi Viesov phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.422.206)	
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.312.134)	
Nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (1)	-	-	-	-	-	(2.505.257)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.505.257)	
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.233.472)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(631.803)	-	-	-	(55)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.214)	
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	444.701	-	(61.900)	2.409	-	(946)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.415.610	
Điều chỉnh cổ phần hóa	-	4.047.413	(1.240.100)	1.000	(3.834.933)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(619.250)	
Tổng quỹ từ lãi nước ngoài khác	-	(398.199)	-	(699)	(15.017)	764	389.231	133.522	70.888.951	28.401.710	43.821.984	607.117	25.025.184	438.589.092									3.892.310	
Tại ngày cuối năm nay	281.500.000	15.660.589	(357.254)	(3.653.856)	70.888.951	79.693	24.422.527	28.401.710	607.117	43.821.984	461.391.461													(532.76)

(i) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.900.340 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.298.847 triệu VND).

(ii) Theo chỉ đạo tại Công văn số 16521/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2017 và Công văn số 11696/BCT-TC của Bộ Công Thương ngày 12 tháng 12 năm 2017, PVN đã thực hiện tạm nộp số tiền 2.291.406 triệu VND về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Tại Công văn số 1402/DKVN-TC ngày 9 tháng 3 năm 2018, PVN đã báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về việc tạm nộp số tiền nêu trên, đồng thời giải trình số dư còn lại sẽ được PVN nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sau khi quyết toán có phân hóa Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau và Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP được phê duyệt.

Từ năm 2017, PVN tạm xác định lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước tương ứng với 70% lợi nhuận sau thuế (sau khi loại trừ tiền lãi đầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và trích Quỹ thường Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi). PVN sẽ thực hiện điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phân phối lợi nhuận.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Triệu VND	8.600	8.600
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Triệu VND	639.052	545.616
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	379.685.299	242.614.500
Dinar Algeria	DZD	3.441.425	5.315.352
Euro	EUR	2.006.987	1.338.002
Đồng Bolivar Venezuela	VEF	1.718.648	1.718.648
Yên Nhật	JPY	3.617.220	3.618.672
Đô la Singapore	SGD	37.829	330.432
Bảng Anh	GBP	249.236	251.156
Đồng Kyat Myanmar	MMK	1.342.675	1.342.675
Đồng Ringgit Malaysia	MYR	1.134.097	-
Đồng Kip Lào	LAK	16.900.867.708	2.421.390.577
Bạt Thái	THB	2.243	41.330

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm nay	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí	Chế biến dầu khí	Công nghiệp khí	Công nghiệp điện	Dịch vụ đầu khí chất lượng cao	Thương mại và phân phối	Dịch vụ tài chính	Khác	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Sau loại trừ nội bộ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu	35.586.852	123.653.817	74.008.317	31.513.251	14.415.362	110.247.278	8.269.177	16.828.600	414.522.654	(92.929.452)	321.593.202
Giảm trừ doanh thu (*)	-	236.255	364.799	-	-	30.110	-	570	631.734	-	631.734
Doanh thu thuần	35.586.852	123.417.562	73.643.518	31.513.251	14.415.362	110.217.168	8.269.177	16.828.030	413.890.920	(92.929.452)	320.961.468
Giá vốn hàng bán	26.860.918	115.432.237	54.892.941	27.053.998	13.713.272	105.590.748	7.156.627	13.656.304	364.357.045	(95.724.838)	268.632.207
Lợi nhuận gộp	8.725.934	7.985.325	18.750.577	4.459.253	702.090	4.626.420	1.112.550	3.171.726	49.533.875	2.795.386	52.329.261
Năm trước											
Tổng doanh thu	32.434.786	91.656.141	61.893.797	28.862.804	14.621.228	87.529.981	6.511.247	17.181.999	340.691.983	(72.903.603)	267.788.380
Giảm trừ doanh thu (*)	-	191.242	307.717	-	-	78.609	-	-	577.568	(2.824)	574.744
Doanh thu thuần	32.434.786	91.464.899	61.586.080	28.862.804	14.621.228	87.451.372	6.511.247	17.181.999	340.114.415	(72.900.779)	267.213.636
Giá vốn hàng bán	25.710.376	79.258.698	45.915.665	23.967.050	14.475.350	82.492.990	5.788.491	14.581.280	292.189.900	(73.307.788)	218.882.112
Lợi nhuận gộp	6.724.410	12.206.201	15.670.415	4.895.754	145.878	4.958.382	722.756	2.600.719	47.924.515	407.009	48.331.524

(*) Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm tài chính.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.547.847	7.924.317
Lãi tiền đầu tư Vietsovpetro	6.143.180	4.953.795
Thanh lý khoản đầu tư	1.176.942	527.013
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	1.400.225	84.864
Cổ tức và lợi nhuận được chia	98.603	224.574
Lãi chênh lệch tỷ giá	843.375	837.342
Doanh thu hoạt động tài chính khác	262.796	218.036
	17.472.968	14.769.941

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Chi phí lãi vay	4.113.473	4.356.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.436.491	520.078
Chi phí tài chính khác	658.791	553.291
	7.208.755	5.429.866

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.166.362	1.010.093
Chi phí khấu hao	775.005	786.768
Chi phí vận chuyển	647.431	627.550
Chi phí quảng cáo	417.252	447.321
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.181.093	2.370.181
	5.187.143	5.241.913

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	3.668.341	3.279.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.325.846	822.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	812.637	726.187
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	499.112	468.898
Phân bổ lợi thế kinh doanh	155.387	163.381
Dự phòng phải thu khó đòi	29.506	572.488
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	171.033	535.749
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	86.532	76.867
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.467.928	2.896.233
	9.216.322	9.541.222

10/10/2017

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Hoàn nhập các khoản dự phòng bảo hành công trình, sự cố	32.458	292.070
Chênh lệch thu chi liên quan đến hợp đồng nạo vét cho công trình lọc hóa dầu Nghi Sơn	188.000	-
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	158.665	627.343
Thanh lý, nhượng bán tài sản	122.409	49.419
Tiền được bồi thường	75.443	100.633
Thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê tàu FPSO Lam Sơn	30.576	4.916.354
Thu nhập khác	379.404	640.889
	986.955	6.626.708

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV	622.221	-
Chi phí trong giai đoạn Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ tạm dừng hoạt động	387.815	397.942
Các khoản tiền phạt	127.917	100.822
Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	42.251	-
Trả phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn	-	4.844.169
Chi phí sửa chữa thiệt hại sự cố của tàu Amadues và sửa chữa cáp tàu Bình Minh 02	-	62.788
Chi phí khác	163.836	483.951
	1.344.040	5.889.672

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Thuế từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	4.175.893	5.910.047
Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	8.637.014	5.669.103
	12.812.907	11.579.150

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Thăm dò và khai thác dầu khí Triệu VND	Hoạt động khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm trước	13.271.056	2.410.623	15.681.679
Phát sinh trong năm	(1.287.335)	(23.270)	(1.310.605)
Số dư đầu năm nay	11.983.721	2.387.353	14.371.074
Phát sinh trong năm	(1.902.465)	936.094	(966.371)
Số dư cuối năm nay	10.081.256	3.323.447	13.404.703

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Hoạt động khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm trước	276.285	276.285
Phát sinh trong năm	(3.015.746)	(3.015.746)
Khác	3.565.753	3.565.753
Số dư đầu năm nay	826.292	826.292
Phát sinh trong năm	(1.818.695)	(1.818.695)
Khác	1.728.584	1.728.584
Số dư cuối năm nay	736.181	736.181

Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	(1.818.695)	(3.179.269)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	966.371	1.310.605
	(852.324)	(1.868.664)

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuế hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Điều chỉnh lại) Triệu VND
Trong vòng 1 năm	218.421	669.923
Từ 2 năm đến 5 năm	477.897	972.892
Sau 5 năm	1.469.102	1.317.517
	2.165.420	2.960.332

Cam kết mua hàng

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết mua khí từ các chủ lô 06.1 và 11.2 cho đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 3,916 tỷ m³ khí.

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết mua khí từ các chủ lô 05.2 và 05.3 đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 1,368 tỷ m³ khí.

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết mua khí từ các chủ lô 102 và 106 đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 204 triệu m³ khí.

PVN cam kết mua khí từ các chủ lô PM3 CAA và 46 Cải Nước đến hết năm 2018 với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 1,98 tỷ m³ khí.

Cam kết bán hàng

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết bán một lượng cố định hàng năm 1,85 tỷ m³ khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho đến hết giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA.

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết bán khí Nam Côn Sơn cho Nhà máy điện Phú Mỹ 3 BOT (PM3) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2) với mức bao tiêu khí cố định hàng năm cho mỗi công ty là 0,85 tỷ m³ khí lần lượt cho đến năm 2023 và 2024.

Cam kết vốn

Nhu cầu vốn đầu tư toàn Tập đoàn trong năm 2018 khoảng 77.551 tỷ VND, trong đó vốn của Tập đoàn là 67.231 tỷ VND và vốn vay là 10.320 tỷ VND.

Tập đoàn có một số khoản cam kết góp vốn vào các dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại Việt Nam và nước ngoài trong năm 2017 với tổng giá trị khoảng 21.404 tỷ VND.

35. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Các khoản công nợ tiềm tàng trên không được đánh giá là trọng yếu. PVN cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là 6.330.218 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.638.810 triệu VND), trong đó bao gồm khoản vay dài hạn của PVTex tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.124.716 triệu VND.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg quy định về việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động đầu khí. Theo đó, trong thời hạn 01 năm kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên, tổ chức, cá nhân phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đã lập dự phòng chi phí thu dọn mỏ một số lỗ dầu khí theo các quy định trong hợp đồng đầu khí. Tập đoàn đang nghiên cứu và đánh giá chi phí thu dọn cần thiết cho các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động đầu khí của các lỗ dầu khí còn lại để có cơ sở lập dự phòng chi phí thu dọn mỏ đầy đủ.

100%
CƠ
ÁCH
DE
VIỆ
NG

Chi phí thăm dò tìm kiếm dầu khí tại dự án 39 Peru lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 1.574.470 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 1.573.271 triệu VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP chưa nhận được phê duyệt chính thức từ các cơ quan chức năng về báo cáo đầu tư điều chỉnh đối với dự án nêu trên. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm những điều chỉnh có thể phát sinh liên quan đến các sự kiện không chắc chắn này.

PVEP đã phân bổ chi phí dự án không thành công, không hiệu quả năm 2016, ghi nhận chi phí các dự án không hiệu quả mà đã có chủ trương kết thúc, dừng, chuyển nhượng vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PVEP với giá trị 8.694.961 triệu VND là giá trị chi phí trả trước dài hạn chưa phân bổ của các dự án 01/97 & 02/97 Lam Sơn và dự án 09.3 VRJ và 90% chi phí thăm dò, chi phí phát triển của các dự án M2 Myanmar, 10&11.1 Côn Sơn và Marine XI Congo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP đang tiếp tục làm việc với các nhà thầu dầu khí, các cơ quan chức năng và các đối tác về giá trị bồi thường hợp đồng, chi phí quyết toán dự án... liên quan tới việc dừng các dự án nêu trên và sẽ thực hiện điều chỉnh khi có số liệu đáng tin cậy, phù hợp.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Thành viên ban hành Nghị quyết số 294/NQ-TDKT về việc ghi nhận phân bổ chi phí năm 2017. Theo đó, do chấm dứt sớm Hợp đồng đầu khí Lô 01/97 & 02/97 vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc PVEP đã ghi nhận toàn bộ chi phí đến bù FPSO và chi phí thu dọn mỏ theo báo cáo chi phí của Nhà điều hành tại dự án Lô 01/97 & 02/97 vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP vẫn đang tiếp tục làm việc với đối tác để quyết toán khoản đến bù FPSO và Quỹ thu dọn mỏ Lô 01/97 & 02/97.

Lô 01/97 & 02/97 Lam Sơn đã được các nhà thầu dừng khai thác và bàn giao cho PVEP điều hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. PVEP và PVN đang xây dựng, hoàn thiện cơ chế hoạt động, điều hành liên quan đến hoạt động dầu khí mới tại Lô này để trình Thủ tướng xem xét, quyết định, theo đó, chưa có bất kể điều chỉnh nào có thể phát sinh liên quan đến các sự kiện không chắc chắn này.

Theo Hợp đồng thành lập và quản lý Công ty Liên doanh Petromacareo S.A. và Thỏa thuận phi tham gia lần đầu ký ngày 29 tháng 6 năm 2010, khoản phi tham gia phải trả Chính phủ Venezuela lần cuối cùng (lần 3) là 142.000.000 USD. PVEP đã xin gia hạn khoản phải Thanh toán này cho đến khi hoàn thành các hoạt động thăm định và đánh giá đầy đủ trữ lượng của Lô Junin 2.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng cục thuế ban hành Quyết định số 2199/QĐ-TCT về việc thu vào Ngân sách Nhà nước khoản tiền thuế thu nhập hoãn lại của PVEP. Theo đó, Tổng cục thuế yêu cầu PVEP nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền khoảng 4.806.950 triệu VND thuế thu nhập hoãn lại phải trả của 05 Hợp đồng đầu khí bao gồm Lô 46CN, Lô 09.2, Lô 16.1, Lô 12W và Lô 05.1a. PVEP đã có đơn kiến nghị và các công văn báo cáo các cấp có thẩm quyền kiến nghị chấp thuận cho phép PVEP không phải nộp vào Ngân sách Nhà nước khoản tiền nêu trên. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP chưa được phê duyệt về việc không phải nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả nêu trên. Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm những điều chỉnh có thể phát sinh liên quan đến sự kiện không chắc chắn này.

Theo thông báo của Công ty Dầu Quốc gia Iran (NIOC) ngày 10 tháng 02 năm 2019, theo quy định của Hợp đồng Dịch vụ Thăm dò Phát triển Lô Danan được ký ngày 12 tháng 3 năm 2008 và hiệu lực ngày 01 tháng 8 năm 2008, PVEP cam kết thực hiện chi phí thăm dò tối thiểu là 73,9 triệu USD, tuy nhiên đã qua thời hạn thăm dò mà PVEP chưa thực hiện được cam kết tối thiểu nêu trên. Do vậy, tại thông báo của NIOC ngày 10 tháng 02 năm 2019, theo quy định của Hợp đồng, PVEP phải nộp phạt số tiền cam kết thực hiện còn lại là 55.219.161,07 USD. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP vẫn đang báo cáo và kiến nghị các cấp có thẩm quyền hỗ trợ thông qua kênh ngoại giao làm việc với đối tác để PVEP không phải thanh toán Cam kết tài chính tối thiểu trong trường hợp NIOC yêu cầu thanh toán.

Trước tình hình sản lượng khai thác khí Lô 11.2 bắt đầu giảm từ năm 2014 và từ năm 2017 trở đi suy giảm nhanh chóng, Lô 11.2 không đủ khí giao theo cam kết trong Hợp đồng mua bán khí (GSPA) và Hợp đồng vận chuyển khí (TA) dẫn đến các chủ đầu tư phải chịu phạt theo Hợp đồng, Nhà điều hành KNOC đã đề xuất các phương án triển khai dự án trong đó có phương án rút khỏi dự án. Hiện tại, PVEP đang nghiên cứu, xem xét các phương án tối ưu đối với dự án Lô 11.2, trong đó nếu PVEP rút khỏi dự án thì phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phạt GSPA và TA với tổng số tiền khoảng 78 triệu USD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC - Công ty con của PVN) có các khoản bảo lãnh cho một số khoản vay đã quá hạn của các công ty con và công ty liên kết của PVC với số tiền là 237.855 triệu VND. PVC đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2015. Trong năm 2016, PVC đã đánh giá phương án trả nợ và tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay và các thỏa thuận với bên cho vay của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và quyết định hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh nêu trên với số tiền khoảng 99.912 triệu VND. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của PVC để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho PVC khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 42 tỷ VND.

Theo bản án một số vụ án đã có hiệu lực thi hành, Tập đoàn có quyền được nhận các khoản tiền bồi thường thiệt hại từ các đối tượng liên quan. Tập đoàn đánh giá và tin tưởng sự kiện này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như hoạt động của Tập đoàn. Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến sự kiện trên.

36. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của đơn vị thành viên Tập đoàn, và Thông báo số 3130/TB-TTCP ngày 24 tháng 11 năm 2016 về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ đã kết luận về một số vi phạm trong quá trình đầu tư Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất do Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF - Công ty con của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn - Công ty con) làm chủ đầu tư và Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ do Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex - Công ty con) làm chủ đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc BSR-BF và PVTex đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết các kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính phủ. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ sự kiện này.

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Thông báo số 234/TB-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2017 căn cứ trên chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Thông báo số 43-TB/VPTW và kết luận của Phó Thủ tướng tại cuộc họp ngày 05 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn đang xây dựng các phương án xử lý các tồn tại liên quan tới 5 dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, bao gồm: Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bình Phước và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước:

- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với SBIC về nhận bàn giao các dự án/công ty con và cho vay như được trình bày tại các Thuyết minh số 1, 8, 13 và 21.
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với EVN về bán điện, bán khí và cho vay.
 - Doanh thu bán điện cho EVN trong năm là 32.433.624 triệu VND (năm 2017: 28.690.211 triệu VND). Số dư phải thu tiền bán điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.911.810 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.009.111 triệu VND).
 - Doanh thu bán khí cho EVN trong năm là 15.310.418 triệu VND (năm 2017: 15.664.595 triệu VND). Số dư phải thu tiền bán khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.565.011 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.169.649 triệu VND).
 - Số dư phải thu về cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 43.750 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 330.332 triệu VND).
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Petrolimex về bán buôn xăng, dầu. Doanh thu bán buôn xăng, dầu cho Petrolimex trong năm là 42.768.226 triệu VND (năm 2017: 31.206.814 triệu VND). Số dư phải thu về bán buôn xăng, dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.644.941 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.828.572 triệu VND).

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan là các công ty liên doanh/liên kết:

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro: Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với Vietsovpetro:
 - Mua dầu thô để thực hiện lọc hóa dầu trong năm với số tiền 69.873.871 triệu VND (năm 2017: 62.169.716 triệu VND).
 - Sử dụng các dịch vụ đầu khí khác trong năm với số tiền 2.442.527 triệu VND (năm 2017: 2.727.088 triệu VND).
 - Cung cấp dịch vụ sửa chữa tàu, xà lan trong năm với số tiền 304.148 triệu VND (năm 2017: 364.795 triệu VND).
 - Cung cấp dịch vụ liên quan hoạt động giàn khoan trong năm với số tiền 657.945 triệu VND (năm 2017: 457.481 triệu VND).
 - Ngoài ra, các công ty con của Tập đoàn còn cung cấp một số dịch vụ như xây lắp, sửa chữa giàn khoan, cung cấp suất ăn... cho Vietsovpetro.
- Công ty Liên doanh Rusvietpetro: PVN có giao dịch chủ yếu với Rusvietpetro về cho vay như trình bày tại Thuyết minh số 7. Số dư lãi cho vay phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 74.174 triệu VND), phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia là 3.577.437 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.893.086 triệu VND).
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn: PVN có giao dịch chủ yếu với Nghi Sơn về cho vay như trình bày tại Thuyết minh số 7 và dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu từ Nghi Sơn.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu trong năm là khoảng 291.642 triệu VND (năm 2017: khoảng 36.536 triệu VND).
 - Mua xăng dầu để thực hiện dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu trong năm với số tiền khoảng 17.987.943 triệu VND (năm 2017: 0 triệu VND).

- Số dư phải thu liên quan đến dịch vụ bảo tiêu sản phẩm lọc dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 267.912 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 triệu VND). Số dư phải trả liên quan đến mua xăng dầu để thực hiện dịch vụ bảo tiêu sản phẩm lọc dầu tại 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 7.289.552 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 triệu VND)
- Số dư lãi cho vay phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 1.518.630 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 700.595 triệu VND).

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 09 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Thành viên của PVEP đã thống nhất kết luận tại Biên bản họp số 869/BB-TDKT về việc:

- Phân bổ 20% chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 - Venezuela vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kiến nghị của Tổng Giám đốc PVEP theo quy định tại Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí. Theo đó, PVEP đã phân bổ chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 - Venezuela vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm với số tiền là 1.834.000 triệu VND.
- Ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí dự kiến kết thúc dự án Lô SK 305 - Malaysia với số tiền là 5.369.215 USD, tương đương khoảng 124.324 triệu VND theo Nghị quyết số 1491/NQ-TDKT ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Thành viên PVEP về việc thông qua cập nhật thực hiện kết thúc Dự án Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô SK 305 - Malaysia. Ban Tổng Giám đốc PVEP đã ghi nhận số tiền trên vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Thành viên PVEP đã thống nhất kết luận tại Thông báo số 1008/TB-TDKT về việc phân bổ 50% toàn bộ chi phí mua cổ phần công ty để tham gia dự án Lô 67 Peru vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kiến nghị của Tổng Giám đốc PVEP theo quy định tại Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí. Theo đó, PVEP đã phân bổ chi phí mua cổ phần công ty để tham gia dự án Lô 67 Peru vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm với số tiền là 3.713.334 triệu VND.



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Văn Mậu
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Ngọc Kiều Dung
Người lập biểu